BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**560.190.361.425**	**591.175.512.805**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**8.235.283.185**	**14.842.988.307**
111	1. Tiền		8.235.283.185	14.842.988.307
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**-**
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**290.778.928.126**	**325.467.996.054**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	267.185.080.631	306.947.133.169
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.661.889.559	10.289.407.563
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	27.832.648.007	22.132.145.393
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.900.690.071)	(13.900.690.071)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**255.213.723.042**	**246.884.713.194**
141	1. Hàng tồn kho		255.213.723.042	246.884.713.194
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.962.427.072**	**3.979.815.250**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.586.453.110	276.770.933
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.375.605.562	3.702.675.917
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	368.400	368.400
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**62.977.320.281**	**62.848.138.440**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.098.144.553**	**2.111.382.358**
216	7. Phải thu dài hạn khác	6	2.098.144.553	2.111.382.358
220	**II. Tài sản cố định**		**46.206.375.785**	**48.331.507.805**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.206.375.785	48.331.507.805
222	- *Nguyên giá*		*196.743.709.160*	*196.743.709.160*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(150.537.333.375)*	*(148.412.201.355)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**1.234.547.800**	**2.118.431.562**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.234.547.800	2.118.431.562
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**892.500.000**	**892.500.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(292.500.000)	(292.500.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**12.545.752.143**	**9.394.316.715**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.545.752.143	9.394.316.715
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	
269	4. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**623.167.681.706**	**654.023.651.245**

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN VĂN TRƯỜNG
Ký ngày: 24/4/2019 15:51:53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**415.180.361.691**	**446.277.116.566**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**371.472.531.822**	**400.458.385.780**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	66.955.546.372	79.590.646.438
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.575.032.518	37.676.484.406
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.893.928.805	22.840.378.795
314	4. Phải trả người lao động		5.040.614.769	13.409.146.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	21.377.539.530	5.287.465.652
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.497.380.356	6.203.678.124
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	211.101.932.231	235.194.424.498
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	176.503.920
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.557.241	79.657.241
330	**II. Nợ dài hạn**		**43.707.829.869**	**45.818.730.786**
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	42.386.917.612	44.497.818.529
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		1.320.912.257	1.320.912.257
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**207.987.320.015**	**207.746.534.679**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**207.987.320.015**	**207.746.534.679**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		11.443.105.769	11.443.105.769
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		26.352.458.760	26.352.458.760
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.251.987.706	10.011.202.370
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*9.781.745.321*	*7.982.887.962*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này*		*470.242.385*	*2.028.314.408*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**623.167.681.706**	**654.023.651.245**
			-	-

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2 Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Bùi Anh Tài	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2019 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**47.359.869.001**	**96.025.032.996**	**47.359.869.001**	**96.025.032.996**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.359.869.001**	**96.025.032.996**	**47.359.869.001**	**96.025.032.996**
11	**4. Giá vốn hàng bán**		**36.840.043.824**	**79.714.156.382**	**36.840.043.824**	**79.714.156.382**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.519.825.177**	**16.310.876.614**	**10.519.825.177**	**16.310.876.614**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.936.968	22.979.969	3.936.968	22.979.969
22	7. Chi phí tài chính	22	3.254.311.896	4.554.176.714	3.254.311.896	4.554.176.714
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.254.311.896*	*4.353.267.623*	*3.254.311.896*	*4.353.267.623*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	-
25	9. Chi phí bán hàng		772.435.406	1.182.766.364	772.435.406	1.182.766.364
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.559.832.674	7.021.781.844	4.559.832.674	7.021.781.844
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.937.182.169**	**3.575.131.661**	**1.937.182.169**	**3.575.131.661**
31	12. Thu nhập khác	24	100	0	100	0
32	13. Chi phí khác	25	240.017.482	13.818.974	240.017.482	13.818.974
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(240.017.382)**	**(13.818.974)**	**(240.017.382)**	**(13.818.974)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.697.164.787**	**3.561.312.687**	**1.697.164.787**	**3.561.312.687**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.226.922.402	2.058.138.063	1.226.922.402	2.058.138.063
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**470.242.385**	**1.503.174.624**	**470.242.385**	**1.503.174.624**

Bùi Anh Tài	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2019 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*1.697.164.787*	*3.561.312.687*
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.125.132.020	2.435.870.535
03	- Các khoản dự phòng		(176.503.920)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.936.968)	537.929.122
06	- Chi phí lãi vay		3.254.311.896	4.353.267.623
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	*12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*6.896.167.815*	*10.888.379.967*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.047.076.088	11.427.533.003
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.329.009.848)	(4.201.759.579)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.437.331.999)	(2.220.641.989)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.461.117.605)	(4.666.787.179)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.254.311.896)	(4.353.267.623)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.555.548.174)	(183.184.745)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		685.826.713	2.644.336.555
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*19.591.751.094*	*9.334.608.410*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(409.134.412)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.543.774.090
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.936.968	(337.020.031)
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*3.936.968*	*6.797.619.647*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		48.923.498.419	51.772.656.483
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.126.891.603)	(86.767.979.353)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(26.203.393.184)*	*(34.995.322.870)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2019 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(6.607.705.122)**	**(18.863.094.813)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**14.842.988.307**	**37.591.658.140**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**8.235.283.185**	**18.728.563.327**

Bùi Anh Tài	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/05/2017 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc Công ty

- **Tổng số Công ty con:**

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
+ Không có Công ty con không được hợp nhất.

- **Công ty Có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.730.034.614	2.422.708.482
Tiền gửi ngân hàng	4.984.948.222	12.420.279.825
Các khoản tương đương tiền	-	-
	10.714.982.836	**14.842.988.307**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.185.000.000	892.500.000	(292.500.000)	1.185.000.000	892.500.000	(292.500.000)
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà	*600.000.000*	*600.000.000*	-	*600.000.000*	*600.000.000*	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án	*585.000.000*	*292.500.000*	*(292.500.000)*	*585.000.000*	*292.500.000*	*(292.500.000)*
- Công ty CP GSM	585.000.000	292.500.000	(292.500.000)	585.000.000	292.500.000	(292.500.000)
	1.185.000.000	**892.500.000**	**(292.500.000)**	**1.185.000.000**	**892.500.000**	**(292.500.000)**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**267.185.080.631**	**306.947.133.169**
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	-	
Công ty Cổ phần Vinapol	21.080.342.554	21.080.342.554
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	36.866.841.931
Các khoản phải thu khách hàng khác	209.237.896.146	248.999.948.684
	267.185.080.631	**306.947.133.169**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.832.648.007	(2.360.595.484)	22.132.145.393	(2.360.595.484)
- Tạm ứng	16.953.393.185	(998.016.131)	13.345.331.789	(998.016.131)
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	766.015.000	-	766.015.000	-
- Phải thu khác	10.113.239.822	(1.362.579.353)	8.020.798.604	(1.362.579.353)
b) Dài hạn	2.098.144.553	-	2.111.382.358	-
- Ký cược, ký quỹ	2.098.144.553	-	2.111.382.358	-
	-			
	29.930.792.560	**(2.360.595.484)**	**24.243.527.751**	**(2.360.595.484)**

7 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**30.537.389.203**	**16.636.699.132**	**30.537.389.203**	**16.636.699.132**
Các khoản phải thu khách hàng	**26.849.697.837**	**15.859.901.850**	**26.849.697.837**	**15.859.901.850**
- Công ty CP Vinapol	21.080.342.554	15.187.155.089	21.080.342.554	15.187.155.089
- Trường Đại học Quốc gia	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Các khoản khác	4.324.089.416	672.746.761	4.324.089.416	672.746.761
Các khoản phải thu khác	**2.139.376.635**	**776.797.282**	**2.139.376.635**	**776.797.282**
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	747.219.612	1.067.456.588	747.219.612
- Các khoản khác	1.071.920.047	29.577.670	1.071.920.047	29.577.670
Các khoản trả trước cho người bán	**550.298.601**	**-**	**550.298.601**	**-**
- Công ty TNHH XL điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	-
- Công ty CP TM & DV tổng hợp	197.426.110	-	197.426.110	-
- Các khoản khác	165.530.886	-	165.530.886	-
Các khoản tạm ứng	**998.016.130**	**-**	**998.016.130**	**-**
- Các khoản khác	998.016.130	-	998.016.130	-
	30.537.389.203	**16.636.699.132**	**30.537.389.203**	**16.636.699.132**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.149.793.469	-	10.653.139.872	-
Công cụ, dụng cụ	1.901.807.520	-	1.695.543.953	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.775.297.150	-	227.846.658.481	-
Thành phẩm	4.484.388.903	-	4.786.934.888	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	255.213.723.042	**-**	**246.884.713.194**	**-**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**675.047.546**	**675.047.546**
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**559.500.254**	**1.443.384.016**
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	559.500.254	1.443.384.016
	1.234.547.800	**2.118.431.562**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	116.277.836.916	64.604.587.772	507.183.294	196.743.709.160
- Mua trong kỳ	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
Số dư cuối kỳ	**15.354.101.178**	**116.277.836.916**	**64.604.587.772**	**507.183.294**	**196.743.709.160**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.018.581.741	84.471.087.652	56.634.443.556	288.088.406	148.412.201.355
- Khấu hao trong kỳ	120.470.832	1.209.531.138	767.743.188	27.386.862	2.125.132.020
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
Số dư cuối kỳ	**7.139.052.573**	**85.680.618.790**	**57.402.186.744**	**315.475.268**	**150.537.333.375**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.335.519.437	31.806.749.264	7.970.144.216	219.094.888	48.331.507.805
Tại ngày cuối kỳ	**8.215.048.605**	**30.597.218.126**	**7.202.401.028**	**191.708.026**	**46.206.375.785**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.336.436.627 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	1.586.453.110	276.770.933
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.586.453.110	276.770.933
b)	Dài hạn	12.545.752.143	9.394.316.715
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.871.503.047	7.425.048.199
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	945.786.593	1.223.606.881
	Chi phí xây dựng BTN tại Quảng Ngãi	301.820.435	301.820.435
	Chi phí trả trước dài hạn khác	426.642.068	443.841.200
		14.132.205.253	**9.671.087.648**

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	207.946.829.470	207.946.829.470	41.815.485.864	67.686.856.253	182.075.459.081	182.075.459.081
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây [1]	171.283.890.089	171.283.890.089	40.728.071.404	50.069.525.870	161.942.435.623	161.942.435.623
	- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam [2]	5.072.042.415	5.072.042.415	1.087.414.460	4.094.726.927	2.064.729.948	2.064.729.948
	- Ngân hàng TMCP Phương Đông [3]	13.222.603.456	13.222.603.456		13.222.603.456	-	-
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	11.768.293.510	11.768.293.510			11.768.293.510	11.768.293.510
	- Vay vốn cá nhân thực hiện Dự án Hòa Bình (4)	5.100.000.000	5.100.000.000		300.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
	- Tổ chức, cá nhân khác (5)	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
b)	Vay dài hạn	71.745.413.557	71.745.413.557	7.108.012.555	7.440.035.350	71.413.390.762	71.413.390.762
	Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng	*71.745.413.557*	*71.745.413.557*	*7.108.012.555*	*7.440.035.350*	*71.413.390.762*	*71.413.390.762*
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây [6]	4.136.855.030	4.136.855.030	1.577.800.000	620.200.000	5.094.455.030	5.094.455.030
	- Ngân hàng TMCP Phương Đông [7]	49.956.119.888	49.956.119.888	5.530.212.555	6.819.835.350	48.666.497.093	48.666.497.093
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III [8]	17.652.438.639	17.652.438.639			17.652.438.639	17.652.438.639
		279.692.243.027	**279.692.243.027**	**48.923.498.419**	**75.126.891.603**	**253.488.849.843**	**253.488.849.843**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/177560/HHĐTDHM ngày 04/10/2018 với điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/09/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 31/03/2019 là 7,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/177912/SĐHD ngày 01/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 90 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2019 từ 8,7%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được bảo đảm bằng bất kỳ biện pháp bảo đảm nào sau đây: bảo đảm bằng thế chấp, cầm cố tài sản hoặc bảo lãnh của bên thứ ba hoặc toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác hoặc các hợp đồng cầm cố, thế chấp khác đã và sẽ ký giữa Bên vay/Bên thứ ba và Ngân hàng có phạm vi nghĩa vụ bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh của Bên vay tại Ngân hàng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng cấp tín dụng số 1400LAV201801595 ngày 31/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 8%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp TSCĐ 01 xe ô tô.

(3) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HDTD ngày 23 tháng 07 năm 2018 với điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: giải ngân đến ngày 23/07/2019, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Khoản vay vốn các cá nhân thực hiện dự án Nhà liền kề TP Hòa Bình:
+ Mục đích vay: Vay vốn thực hiện dự án Nhà liền kề phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất vay: 7,5%/năm;

(5) Hợp đồng vay vốn lưu động số 01 & 02 ngày 02/07/2018 của các cá nhân:

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng;
+ Lãi suất vay: 10%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 04 hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 31/12/2018 là 10,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 0 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTDTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 6.900.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 2.488.655.030 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 1.600.000.000 đồng

Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912HĐTD ngày 14/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức vay: 3.164.000.000 đồng;
+ Số tiền cho vay: 1.586.200.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc phục vụ thi công;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 3.005.800.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 237.930.000 đồng

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD -OCB- DN ngày 11/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;

+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 27.324.944.368 đồng, Nợ gốc đến hạn trả 19.011.186.376 đồng

Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD -OCB- DN ngày 23/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 21.341.552.725 đồng, Nợ gốc đến hạn trả 8.177.356.774 đồng

(8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
+ Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
+ Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
+ Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 1.265.952,3 USD tương đương với 17.652.438.639 đồng; số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.768.293.510 đồng.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	VND	VND
Các đối tượng khác	66.955.546.372	79.590.646.438
	66.955.546.372	**79.590.646.438**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.240.959.829	1.657.879.961	4.856.538.790	-	5.042.301.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.710.819.909	1.226.922.402	4.555.548.174	-	6.382.194.137
Thuế Thu nhập cá nhân	-	171.017.187	126.261.621	75.122.730	-	222.156.078
Thuế Tài nguyên	-	1.782.777.535	901.234.950	794.493.084	-	1.889.519.401
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	244.825.108	316.097.580		-	560.922.688
Các loại thuế khác	368.400	2.689.979.227	772.853.174	665.996.900	368.400	2.796.835.501
						-
	368.400	**22.840.378.795**	**5.001.249.688**	**10.947.699.678**	**368.400**	**16.893.928.805**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	21.229.145.032	5.139.071.154
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiền	-	
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất	-	-
Chi phí phục hồi mỏ đá Tân Trung	148.394.498	148.394.498
Chi phí phải trả khác	-	
	21.377.539.530	**5.287.465.652**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	254.516.180	246.494.284
Bảo hiểm xã hội	2.106.616.606	820.239.371
Bảo hiểm y tế	291.883.859	79.874.248
Bảo hiểm thất nghiệp	143.660.386	35.152.990
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.223.360.811	4.544.574.717
	9.497.380.356	**6.203.678.124**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	**144.235.360.000**	**100%**	**144.235.360.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*

Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.332.420.169	26.352.458.760
	29.332.420.169	**26.352.458.760**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	13.030.674.960	13.224.563.589
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	15.545.841.354	27.985.937.946
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.750.003.751	53.549.056.038
Doanh thu hoạt động khác	1.033.348.936	1.265.475.423
	47.359.869.001	**96.025.032.996**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	10.202.056.631	11.540.687.481
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	8.683.039.499	15.603.251.300
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.724.841.889	50.302.247.915
Giá vốn hoạt động khác	1.230.105.805	2.267.969.686
	36.840.043.824	**79.714.156.382**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.936.968	22.979.969
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Lãi từ nhượng bán chứng khoán, các khoản đầu tư khác	-	
	3.936.968	**22.979.969**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.254.311.896	4.353.267.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
Chi phí tài chính khác	-	200.909.091
	3.254.311.896	**4.554.176.714**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.545.334	567.915.823
Chi phí nhân công	3.323.716.786	4.317.852.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.319.839	170.157.508
Thuế, phí, lệ phí	61.778.176	150.434.451
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.565.466	928.603.202
Chi phí khác bằng tiền	169.907.073	886.818.240
Phụ phí	-	
	4.559.832.674	**7.021.781.844**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	0	
Thu nhập khác	100	
	100	**-**
	-	-

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
Các khoản bị phạt	213.965.576	
Chi phí khác	26.051.906	13.818.974
	240.017.482	**13.818.974**
	-	-

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.226.922.402	2.058.138.063
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.710.819.909	4.870.993.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.555.548.174)	(87.700.845)
Thuế BĐS điều chỉnh giảm trong kỳ	-	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.382.194.137**	**6.841.431.089**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế đến ngày 31/03/2019	Lũy kế đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	470.242.385	1.503.174.624
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	470.242.385	1.503.174.624
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**33**	**104**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.235.283.185	-	14.842.988.307	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.115.873.191	(13.900.690.071)	331.190.660.920	(13.900.690.071)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.185.000.000	(292.500.000)	1.185.000.000	(292.500.000)
	306.536.156.376	**(14.193.190.071)**	**347.218.649.227**	**(14.193.190.071)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/18
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	253.488.849.843	279.692.243.027
Phải trả người bán, phải trả khác	76.452.926.728	85.794.324.562
Chi phí phải trả	21.377.539.530	5.287.465.652
	351.319.316.101	**370.774.033.241**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.235.283.185	-	-	8.235.283.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.117.038.567	2.098.144.553	-	283.215.183.120
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.185.000.000	-	1.185.000.000
	289.352.321.752	**3.283.144.553**	**-**	**292.635.466.305**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.842.988.307	-	-	14.842.988.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.178.588.491	2.111.382.358	-	317.289.970.849
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.185.000.000	-	1.185.000.000
	330.021.576.798	**3.296.382.358**	**-**	**333.317.959.156**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	211.101.932.231	42.386.917.612		253.488.849.843
Phải trả người bán, phải trả khác	76.452.926.728	-	-	76.452.926.728
Chi phí phải trả	21.377.539.530	-	-	21.377.539.530
	308.932.398.489	**42.386.917.612**	**-**	**351.319.316.101**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	235.194.424.498	44.497.818.529		279.692.243.027
Phải trả người bán, phải trả khác	85.794.324.562	-	-	85.794.324.562
Chi phí phải trả	5.287.465.652	-	-	5.287.465.652
	326.276.214.712	**44.497.818.529**	**-**	**370.774.033.241**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Bùi Anh Tài	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2019